

**CÁC ĐƠN VỊ TỪ VỰNG RẤT, QUÁ, LẮM
TRONG TIẾNG VIỆT VÀ CÁC ĐƠN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG
아주 (A JU), 너무 (NEO MU), 매우 (MAE U) TRONG TIẾNG HÀN**

NGÔ HẢI PHƯƠNG*
KIM SEON JONG**

Đối với người Hàn học tiếng Việt, việc phân biệt các đơn vị từ rất, quá, lắm trong câu là một trong những vấn đề khó khăn. Về lý thuyết, các đơn vị từ vựng này thể hiện chức năng cơ bản là biểu thị mức độ cao và có vị trí khác nhau khi kết hợp với các chính tố (tính từ, động từ) mà chúng bổ trợ. Hiểu rõ chức năng và vị trí của các đơn vị từ này sẽ giúp cho người học tiếng Việt sử dụng chính xác trong từng ngữ cảnh.

Bài viết khảo sát khả năng hoạt động của các đơn vị từ vựng rất, quá, lắm trong tiếng Việt và các đơn vị từ vựng tương đương 아주 (a ju), 너무 (neo mu), 매우 (mae u) trong tiếng Hàn ở một số tác phẩm văn học Việt Nam và Hàn Quốc. Qua đó tìm ra những điểm khác biệt về chức năng và sắc thái nghĩa của các đơn vị từ vựng này trong hai ngôn ngữ.

Từ khóa: đơn vị từ vựng, rất, quá, lắm, 아주 (a ju), 너무 (neo mu), 매우 (mae u)

Nhận bài ngày: 05/8/2022; đưa vào biên tập: 06/8/2022; phản biện: 18/8/2022; duyệt đăng: 11/9/2022

1. DẪN NHẬP

Việc nghiên cứu các đơn vị từ vựng *rất, quá, lắm* trong tiếng Việt được nhiều tác giả trong nước quan tâm từ khá lâu và được phân tích kỹ trong nhiều sách ngữ pháp. Các tác giả đã phân loại nhóm từ này theo nhiều quan điểm khác nhau, nhưng nhìn chung hầu hết đều xem là

các phụ từ chỉ mức độ (Nguyễn Tài Cẩn, 1981: 265; Nguyễn Kim Thản, 1982: 57). Tuy nhiên, việc so sánh nhóm đơn vị từ vựng này trong tiếng Việt với nhóm đơn vị từ vựng tương đương trong tiếng Hàn chưa được nghiên cứu nhiều. Việc so sánh này sẽ giúp cho người Hàn học tiếng Việt sử dụng phù hợp theo từng ngữ cảnh. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung làm rõ chức năng, vị trí của các đơn vị từ vựng *rất, quá, lắm* trong tiếng Việt và các đơn vị từ vựng tương

* ** Học viên cao học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

đương 아주 (a ju), 너무 (neo mu), 매우 (mae u) trong tiếng Hàn, đồng thời tìm hiểu sắc thái nghĩa của các đơn vị từ vựng này trong hai ngôn ngữ. Ngữ liệu trong bài viết được khảo sát trong các tác phẩm văn học Việt Nam và Hàn Quốc.

2. CÁC ĐƠN VỊ TỪ VỰNG RẤT, QUÁ, LẮM TRONG HỆ THỐNG PHỤ TỪ TIẾNG VIỆT

Theo *Ngữ pháp tiếng Việt* (Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, 1983: 90), các đơn vị từ vựng *rất, quá, lắm* là những phụ từ chỉ mức độ, biểu thị nghĩa về mức độ cao đối với chính tố. Chúng có thể đứng trước (*rất*), hoặc đứng sau (*lắm*) chính tố; thậm chí có thể đứng trước hoặc sau chính tố đều được (*quá*).

- (1) *Bài kiểm tra tuần trước rất khó.*
- (2) *Bài kiểm tra tuần trước khó lắm.*
- (3) a. *Bài kiểm tra tuần trước khó quá.*
b. *Bài kiểm tra tuần trước quá khó.*

3. CHỨC NĂNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ TỪ VỰNG RẤT, QUÁ, LẮM TRONG TIẾNG VIỆT

3.1. Rất

- **Rất** là phụ từ, có nghĩa trên hẳn mức độ bình thường (Hoàng Phê, 2019: 1044). *Rất* mang nét trung hòa hơn các phụ từ *quá, lắm*. Với chức năng là phụ từ chỉ mức độ, khả năng hoạt động của *rất* đứng trước chính tố.

- (4) *Chị tôi cho biết Nguyệt đang làm ở ngầm, một nơi rất ác liệt, vẫn ở gần chị* (Nguyễn Minh Châu, 1970: 8).
- (5) *Tôi trả lời và rất bằng lòng về công việc ấy* (Nguyễn Minh Châu, 1970: 6).
- (6) *Rất không nên nghĩ thế* (Hoàng Phê, 2019: 1044).

Ở ví dụ (4), (5), (6) *rất* đứng trước chính tố đều mang sắc thái mức độ cao. Tuy nhiên biểu đạt ý nghĩa tình thái trong câu vẫn mang tính trung hòa hơn, giảm lực ngôn trung hơn trong phát ngôn so với khi sử dụng phụ từ *quá, lắm*.

3.2. Quá

- **Quá** là phụ từ, có nghĩa là đến mức độ vượt ra ngoài giới hạn cho phép hoặc đến mức độ được đánh giá là cao hơn hẳn mức bình thường (Hoàng Phê, 1996: 1009). Với chức năng là phụ từ chỉ mức độ, khả năng hoạt động của *quá* có thể đứng trước và sau chính tố.

Quá đứng sau chính tố là một trật tự có tính phổ biến:

- (7) *Ồi giời ơi! Anh! Quý hóa quá!* (Nam Cao, 2015: 5).
- (8) *Nghe tiếng hấn, cụ thấy bức mình quá!* (Nam Cao, 2018: 21).
- (9) *Mà tôi lại thế với anh rằng lúc ấy tôi ngạc nhiên quá* (Nam Cao, 2015: 10).

Khi *quá* đứng trước chính tố vẫn là biểu thị ý nghĩa mức độ cao nhưng đã thể hiện được ý nghĩa tình thái, biểu thị thái độ của người nói. Xét các trường hợp sau:

- (10) *Ngồi lặng đi mà lòng rung lên bởi quá mừng vui và quá đau buồn, Kiên như muốn áp chặt vào tim kỷ niệm vừa đột ngột sống lại ấy* (Bảo Ninh, 2006: 21).
- (11) *Quá say mê với công việc* (Hoàng Phê, 2019: 1009).

Ngoài ra, *quá* có các tổ hợp: *quá chừng, quá trời, quá sức, quá mất, quá đổi...* nhấn mạnh ý nghĩa mức độ, mang đậm sắc thái nghĩa tình thái hơn.

(12) *Tôi bức quá đối* (Bảo Ninh, 2006: 5).

(13) *Xin ông lượng tình mà ngõ cống cho tôi đồng kéo trưa quá mất rồi* (Ngô Tất Tố, 2016: 2).

3.3. Lắm

- **Lắm** là phụ từ chỉ mức độ, có nghĩa là đến mức độ được đánh giá là cao (Hoàng Phê, 2019: 693). Với chức năng phụ từ chỉ mức độ, khả năng hoạt động của *lắm* chỉ đứng sau chính tố.

(14) *Tôi thấy nhiều người tản cư khổ lắm* (Nam Cao, 2015: 7).

(15) *Vẫn giữ đôi mắt ấy để nhìn đời thì càng đi nhiều, càng quan sát lắm, người ta chỉ càng thêm chua chát và chán nản* (Nam Cao, 2015: 10).

Lắm trong trường hợp (14), (15) có thể được xem là từ cuối câu dùng để xác nhận mức độ cao của một sự tình hiện thực. Cụ thể ở đây, người nói quả quyết vào điều mình vừa nói, mang sắc thái cảm thán.

Ngoài ra, *lắm* kết hợp với các tiểu từ tình thái *đấy, mà, sao...* như: *lắm đấy, lắm mà, lắm sao...* làm tăng sắc thái biểu cảm hơn.

4. CÁC ĐƠN VỊ TỪ VỰNG 아주 (A JU), 너무 (NEO MU), 매우 (MAE U) TRONG HỆ THỐNG PHỤ TỪ TIẾNG HÀN

Theo sách ngữ pháp tiếng Hàn của Đại học Yonsei (Ihm Ho Bin, 1988: 99), các đơn vị từ vựng 아주 (a ju), 너무 (neo mu), 매우 (mae u) là những phụ từ chỉ mức độ bổ nghĩa cho các động từ hay trạng từ theo sau và chỉ định phạm vi mức độ (Modifies the following verbs or adverbials and sets the extent of degree).

Trong tiếng Hàn, động từ có thể chia ra thành hai tiểu loại là động từ hành động và tính động từ (động từ miêu tả). Vì vậy, động từ trong khái niệm trên là động từ miêu tả, trạng thái tâm lý (như tính từ).

Trong công trình *Frequent use in modern Korean Research 1*, Cho Nam Ho (2002: 3) đã nghiên cứu 1,54 triệu cụm từ tiếng Hàn trong 176 tài liệu tham khảo, bao gồm 20 quyển giáo trình tiếng Hàn, 31 quyển sách giáo khoa, 26 quyển sách chuyên khảo, 20 quyển sách văn học, 39 bài báo, 14 quyển tạp chí, 12 kịch bản, 14 tài liệu khác.

Với công trình *Frequent use in modern Korean Research 2*, Kim Han Saem tham khảo tổng cộng 3 triệu cụm từ tiếng Hàn trong các tác phẩm văn học, giáo trình giảng dạy tiếng Hàn, bài báo, đã phát hiện được tần suất sử dụng 너무 (neo mu) có 1.709 lần, 아주 (a ju) có 1.258 lần, 매우 (mae u) có 1.001 lần. Các phụ từ này được sử dụng với tần suất tương đối cao.

(16) 그녀는 / 아주 (너무, 매우) / 열심히 / 공부한다.

[geu nyeo neun / a ju (neo mu, mae u) / yeol sim hi / gong bu han da]

(Cô ấy / rất (quá, lắm) / chăm chỉ / học)

Cô ấy học rất chăm chỉ (quá chăm chỉ, chăm chỉ lắm).

5. CHỨC NĂNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ TỪ VỰNG 아주 (A JU), 너무 (NEO MU), 매우 (MAE U) TRONG TIẾNG HÀN

5.1. 아주 (a ju)

- 아주 (a ju) là phụ từ, chỉ trạng thái vượt hơn mức bình thường rất nhiều,

có nghĩa là *rất* (Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc).

(17) 오늘도/ 날씨가/아주/좋아요 (Yang Soo Moon, 2005: 96).

[o neul do / nal ssi ga / a ju / joh-ayo]

(Hôm nay / thời tiết / rất / tốt)

Hôm nay thời tiết rất tốt.

(18) 그는/ 노래를/ 아주/ 잘/ 부른다.

[geu neun / no lae leul / a ju / jal / bu leun da]

(Anh ấy / bài hát / rất / hay / hát)

Anh ấy hát rất hay.

(19) 아주/ 좋아한다.

[a ju / joh a han da]

(Rất / thích)

Tôi rất thích nó.

Trong trường hợp (17) 아주 (a ju) đứng trước tính từ 좋아요 (joh-ayo) mang sắc thái mức độ cao. Ở câu (18), (19) 아주 (a ju) đứng trước trạng từ 잘 (jal) và động từ 좋아한다 (joh-ahanda) cũng biểu hiện sắc thái mức độ cao của người nói.

5.2. 너무 (neo mu)

- 너무 (neo mu) là phụ từ, chỉ trạng thái vượt giới hạn hay mức độ giới hạn rất nhiều, có nghĩa là *quá* (Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc).

(20) 할일이/ 너무/ 많다고 (Shin Kyung Sook, 2009: 143).

[hal il i / neo mu / manh da go]

(Công việc / quá / nhiều)

Có *quá* nhiều việc phải làm.

(21) 너무/ 어려서/ 언제/ 감이/ 열리나/ 싶은 것 이었지, / 솔직히/ 가져오기/ 싫었어 (Shin Kyung Sook, 2009: 210).

[neo mu / eo lyeo seo / eon je/ gam i / yeol li na / sip eun geos i eoss ji / sol jig hi ga jyeo o gi / sih eeos eo]

(Quá/ nhỏ / khi nào / cây hồng / mở / muốn / đã / thật sự / mang đến / không thích)

Cái cây còn *quá* nhỏ, em tự hỏi không biết khi nào cây hồng mới cho quả.

너무 (neo mu) ở câu (20), (21) đứng trước chính tố (tính từ) biểu đạt cảm xúc người nói nhằm để nhấn mạnh sự tình và thông báo một điều gì đó xảy ra tiếp theo. Ngoài ra, còn có tổ hợp từ 너무나 (neo mu na), 너무 너무 (neo mu neo mu) cách nói nhấn mạnh từ 너무 (neo mu) có nghĩa *quá chừng, quá đối*.

5.3. 매우 (mae u)

- 매우 (mae u) là phụ từ, biểu hiện hơn thông thường rất nhiều, có nghĩa là *rất, lắm* (Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc).

(22) 너는/ 언제부터가/ 엄마가/ 사진/ 찍히는 걸/ 매우/ 싫어했다는 걸/ 생각해냈다 (Shin Kyung Sook, 2009: 16).

[neo neun/ eon je bu teon ga / eom ma ga / sa jin / jig hi neun geol / mae u / silh eo haess da neun geol/ saeng gag hae naess da]

(Bạn / từ khi nào / mẹ / ảnh / chụp ảnh / lắm / không thích / nghĩ ra)

Cô đã chợt nghĩ rằng “từ khi nào mẹ *rất* ghét việc chụp hình?”

(23) 설악산의/ 경치는/ 매우/ 아름답습니다 (Thúy Liễu - Bích Thủy, 2001: 121).

[seol ag san ui / gyeong chi neun / mae u/ a leum dab seub ni da]

(Seoraksan / phong cảnh / lắm / đẹp)

Phong cảnh của Seoraksan *rất* đẹp.

(24) 그는/ 개를/ 매우/ 좋아한다.

[geu neun / gae leul / **mae u** / joha han da]

(Anh ấy / con chó / *lắm* / thích)

Anh ấy thích con chó *lắm*.

Trong trường hợp (22), (23), (24) 매우 (mae u) nhấn mạnh sự tình hơn thông thường, ý nghĩa câu có thể là hỏi tường hay nói về sở thích cá nhân.

Các đơn vị từ vựng 아주 (a ju), 너무 (neo mu), 매우 (mae u) với vai trò là phụ từ chỉ mức độ trong tiếng Hàn có khả năng hoạt động trước chính tố mà nó bổ nghĩa và vị trí thường đứng giữa câu. Trong một số trường hợp, các đơn vị từ vựng này cũng có khả năng đứng

đầu câu (vì các câu trong tiếng Hàn đa số bị tỉnh lược chủ ngữ) nhưng ý nghĩa câu không thay đổi.

Từ phân tích của các đơn vị từ vựng *rất, quá, lắm* trong tiếng Việt và những đơn vị từ vựng 아주 (a ju), 너무 (neo mu), 매우 (mae u) trong các ngữ liệu của các sách chuyên ngành giảng dạy ngôn ngữ tiếng Hàn của Đại học Yonsei, Đại học Quốc gia Seoul, các tác phẩm văn học Việt Nam và Hàn Quốc, chúng tôi nhận thấy rằng 아주 (a ju), 너무 (neo mu), 매우 (mae u) có ý nghĩa tương đương *rất, quá, lắm* trong tiếng Việt. Vì vậy, chúng tôi lập bảng tóm tắt về khả năng hoạt động và vị trí đứng của các phụ từ chỉ mức độ này trong tiếng Việt và tiếng Hàn như sau:

Phụ từ chỉ mức độ	<i>rất, quá, lắm</i>	아주, 너무, 매우
Khả năng hoạt động	<i>rất</i> : trước chính tố (tính từ, động từ). <i>quá</i> : trước	아주, 너무, 매우: trước chính tố (tính từ, động từ, trạng từ).
Vị trí đứng trong câu	<i>rất, quá</i> đứng trước chính tố có thể đứng giữa câu hoặc đứng đầu câu (tỉnh lược chủ ngữ). <i>quá, lắm</i> đứng sau chính tố có thể đứng giữa hoặc cuối câu.	아주, 너무, 매우 có thể đứng giữa câu hoặc đứng đầu câu (tỉnh lược chủ ngữ).

6. NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT

6.1. Về khả năng hoạt động

- Sự tương đồng

Rất - 아주 (a ju) có khả năng hoạt động trước chính tố.

- Sự khác biệt

Quá có khả năng hoạt động đứng trước và sau chính tố, còn 너무 (neo mu) thì chỉ đứng trước chính tố.

Lắm có khả năng hoạt động đứng sau chính tố, còn 매우 (mae u) chỉ đứng trước chính tố.

Ngoài ra, *rất, quá, lắm* bổ nghĩa cho chính tố là những động từ chỉ trạng thái, tâm lý, tính từ đặc trưng, tính chất. Trong khi đó 아주 (a ju), 너무 (neo mu), 매우 (mae u) không những bổ nghĩa cho chính tố là những động từ, tính từ mà có khả năng đứng trước trạng từ như 아주 (너무, 매우) / 잘 (a ju (neo mu),

(mae u) / jal) với nghĩa *rất* tốt, *quá* tốt, tốt *lắm*.

6.2. Về mặt nghĩa

- Sự tương đồng

Về nghĩa từ vựng *rất*, *quá*, *lắm* trong tiếng Việt và 아주 (a ju), 너무 (neo mu), 매우 (mae u) trong tiếng Hàn có nghĩa chỉ mức độ cao, bổ nghĩa cho chính tố (tính từ, động từ).

Về sắc thái nghĩa, *rất* - 아주 (a ju) cùng biểu thị vượt hơn mức độ bình thường nên sắc thái nghĩa có thể tương đương với nhau.

- Về sự khác biệt

Về sắc thái nghĩa, *quá* có khả năng đứng trước và sau chính tố, vì vậy *quá* có thể biểu đạt sắc thái nghĩa tình thái rõ hơn trong từng trường hợp phân tích như trên, cụ thể nếu đứng trước chính tố thì mang nghĩa nhấn mạnh hoặc thông báo về sự đánh giá đối với sự tình ở sau, nếu *quá* sau chính tố thì sẽ biểu đạt cảm xúc tức thời của người nói. Đối với 너무 (neo mu) đứng trước chính tố chỉ mang ý mức độ vượt qua giới hạn, mang ý nghĩa nhấn mạnh.

Về sắc thái nghĩa, *lắm* đứng sau chính tố, thường đứng cuối câu, nên *lắm* mang rõ sắc thái cảm thán, trong khi 매우 (mae u) đứng trước chính tố có thể mang ý nghĩa nhấn mạnh sự tình.

7. KẾT LUẬN

Các phân tích trên cho thấy *rất*, *quá*, *lắm* trong tiếng Việt và 아주 (a ju), 너무 (neo mu), 매우 (mae u) trong tiếng Hàn có nghĩa chỉ mức độ cao, bổ nghĩa cho chính tố (tính từ, động từ). Về khả năng hoạt động, nhóm đơn vị từ vựng này trong tiếng Việt có các vị trí đứng trước (*rất*), hoặc đứng sau (*lắm*) chính tố; có thể đứng trước hoặc sau chính tố đều được (*quá*) nên chúng biểu đạt sắc thái nghĩa rõ hơn trong từng trường hợp. Trong khi các đơn vị từ vựng tương đương trong tiếng Hàn chỉ có thể đứng trước chính tố nên có thể mang ý nghĩa nhấn mạnh sự tình. Vì vậy, đối với người Hàn học tiếng Việt, việc hiểu rõ những chức năng, khả năng hoạt động của các đơn vị từ vựng *rất*, *quá*, *lắm* trong tiếng Việt cũng như sắc thái nghĩa của các nhóm từ này sẽ giúp họ sử dụng chúng dễ dàng hơn. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bảo Ninh. 2006. *Nỗi buồn chiến tranh*. Hà Nội: Nxb. Văn học.
2. Cho Nam Ho. 2002. *Frequent Use in Modern Korean Research 1*. Seoul: National Institute of Korean Language.
3. Hoàng Phê. 2019. *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.
4. Ihm Ho Bin, Hong Kyung Pyo, Chang Suk In. 1988. *Grammar for International Learners*. Seoul: Yonsei University Press.
5. Kim Han Saem. 2005. *Frequent Use in Modern Korean Research 2*. Seoul: National Institute of Korean Language.
6. Nam Cao. 2015. *Đôi mắt*. TP HCM: Nxb. Kim Đồng.
7. Nam Cao. 2018. *Chí Phèo*. TP HCM: Nxb. Kim Đồng.
8. Ngô Tất Tố. 2016. *Tắt đèn*. Hà Nội: Nxb. Văn học.

9. Nguyễn Kim Thản. 1982. *Tiếng Việt trên đường phát triển*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
10. Nguyễn Minh Châu. 1970. *Mảnh trăng cuối rừng*. Hà Nội: Nxb. Văn học.
11. Nguyễn Tài Cẩn. 1981. *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia.
12. Shin Kyung Sook. 2009. *Hãy chăm sóc mẹ*. Lê Hiệp Lâm, Lê Nguyễn Lê (dịch). 2019. Hà Nội: Nxb. Hà Nội.
13. Thúy Liễu - Bích Thủy. 2001. *Ngữ pháp tiếng Hàn*. Hà Nội: Nxb. Thanh niên.
14. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. 1983. *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
15. Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc. *Từ điển Hàn - Việt*. <https://krdict.korean.go.kr/vie/dicSearch/search?nation=vie&nationCode=2&ParaWordNo=&mainSearchWord>, truy cập ngày 15/8/2022.
16. Yang, Soo Moon. 2005. *Seoul National University Language Education Institute*. Seoul: Moonjinmedia.